

Số: 725/QĐ-ĐHYD

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ chi phí học tập
Học kỳ II, năm học 2020 - 2021 cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP của Chính phủ ngày 04 tháng 4 năm 1994 về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông báo số 133/TB-ĐHYD ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược về việc thực hiện các chế độ chính sách học kỳ II, năm học 2020 - 2021 đối với sinh viên đang học tại trường;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác HS-SV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II, năm học 2020 - 2021 cho 170 sinh viên với tổng số tiền là 759.900.000 đồng (Bảy trăm năm mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng).

(có danh sách kèm theo)

Điều 2: Mức hỗ trợ: $60\% \times 1.490.000 \text{ đồng} = 894.000 \text{ đồng}$.

- Thời gian hưởng: 05 tháng từ tháng 2/2021 đến hết tháng 6/2021. Đối với các khóa Y khoa K53, YHDP K14, RHM K13, Dược K16, CNDD K17, CNXN K4 thời gian hưởng được tính từ tháng 3/2021 đến hết tháng 7/2021.

Điều 3: Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác học sinh sinh viên, phòng Kế hoạch - Tài chính, các Phòng chức năng có liên quan, Cố vấn học tập và các sinh viên có tên tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thi hành);
- Cố vấn học tập;
- CNTT-TV (đăng website);
- Lưu VT, CT-HSSV.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020 - 2021

Kèm theo Quyết định số: 725 /QĐ - ĐHYD ngày 28 tháng 4 năm 2021

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức lương cơ sở	Số tiền /tháng	Số tháng hưởng	Tổng số tiền được hưởng
1	DTY1557201010073	Lã Văn Dân	02/10/1996	K48A	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
2	DTY1557201010224	Triệu Thị Hương	14/06/1996	K48A	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
3	DTY1557201010465	Lèng Thị Tân	24/09/1996	K48A	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
4	DTY1557201010616	Đinh Thị Yển	04/09/1997	K48A	Mường Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
5	DTY1557201010351	Hoàng Thị Mơ	17/07/1997	K48B	Nùng Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
6	DTY1557201010403	La Thùy Ninh	16/03/1997	K48B	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
7	DTY1557201010204	Lý Thị Hồng	03/03/1997	K48C	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
8	DTY1557201010276	Lò Thị Lan	06/07/1996	K48C	Thái Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
9	DTY1557201010321	Lâm Thị Lựa	21/01/1996	K48C	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
10	DTY1557201010437	Chung Thị Quý	28/10/1997	K48C	Nùng Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
11	DTY1557201010091	Đào Thị Dung	15/01/1997	K48D	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
12	DTY1557201010102	Trần Thị Dương	10/04/1996	K48D	Sán diu Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
13	DTY1557201010585	Hoàng Thị Tươi	15/04/1997	K48D	Sán diu Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
14	DTY1557201010519	Lương Thị Thúy	16/8/1996	K48D	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
15	DTY1557201010037	Dương Văn Bằng	08/03/1996	K48E	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
16	DTY1557201010241	Ma Vũ Huy	12/11/1997	K48E	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
17	DTY1557201010537	Trần Thị Tình	24/04/1997	K48E	Sán diu Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
18	DTY1657201010084	Dư Minh Hiếu	12/01/1998	K49A	Sán diu Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
19	DTY1657201010213	Lâm Thị Phương	21/07/1998	K49A	Hoa Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
20	DTY1657201010281	Nguyễn Thị Trang	19/07/1998	K49A	Dao Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
21	DTY1657201010076	Vì Thị Thanh Hiền	14/05/1998	K49B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức lương cơ sở	Số tiền /tháng	Số tháng hưởng	Tổng số tiền được hưởng
22	DTY1657201010197	Nông Thị Nguyên	06/12/1997	K49B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
23	DTY1657201010021	Bùi Thị Ánh	06/01/1997	K49C	Mường Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
24	DTY1657201010077	Trần Thị Thu Hiền	06/01/1997	K49C	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
25	DTY1657201010118	Trần Việt Hùng	23/07/1998	K49D	Cao lan Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
26	DTY1657201010174	Lữ Văn Lợi	23/03/1998	K49D	Thái Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
27	DTY1657201010242	Nguyễn Văn Thành	06/02/1998	K49D	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
28	DTY1757201010213	Xông Rê Mi	04/05/1999	K50A	Mông Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
29	DTY1757201010050	Nông Thị Dung	28/09/1999	K50B	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
30	DTY1757201010103	Đặng Thị Hào	15/09/1999	K50B	Sán diu Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
31	DTY1757201010107	Sa Thị Hiền	18/09/1999	K50B	Mường Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
32	DTY1757201010133	Lý Tiến Hội	15/04/1999	K50B	Dao Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
33	DTY1757201010159	La Thị Huyền	10/08/1999	K50B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
34	DTY1757201010241	Nông Thị Hiền Ngọc	12/07/1999	K50B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
35	DTY1757201010067	Hoàng Văn Độ	05/06/1997	K50C	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
36	DTY1757201010228	Bùi Thị Nga	10/09/1999	K50C	Mường Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
37	DTY1757201010268	Lương Thị Phấn	18/07/1999	K50C	Cao lan Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
38	DTY1757201010242	Bùi Minh Nguyệt	03/01/1999	K50D	Mường Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
39	DTY1757201010334	Nguyễn Thị Thiếp	19/01/1997	K50D	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
40	DTY1857201010051	Tần Thị Điều	29/01/2000	K51A	Dao Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
41	DTY1857201010092	Dương Thị Hằng	20/3/2000	K51A	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
42	DTY1857201010139	Hoàng Thị Hường	18/11/2000	K51B	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
43	DTY1857201010161	Ma Thị Xuân Kiều	30/08/2000	K51B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
44	DTY1857201010169	Lò Thị Lan	21/05/1999	K51B	Thái Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
45	DTY1857201010213	Lương Thị Trà My	07/07/2000	K51B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
46	DTY1857201010271	Hoàng Văn Thái	11/02/2000	K51B	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
47	DTY1857201010024	Hứa Thị Ánh	02/06/2000	K51C	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
48	DTY1857201010307	Hoàng Thị Thúy	23/07/2000	K51C	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức lương cơ sở	Số tiền /tháng	Số tháng hưởng	Tổng số tiền được hưởng
49	DTY1857201010028	Vi Thị Ngọc	Bích	24/04/2000	K51D	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
50	DTY1857201010052	Đàm Thị Hồng	Diệu	23/10/2000	K51D	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
51	DTY1857201010071	Phan Anh	Đào	20/05/2000	K51D	Mường Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
52	DTY1857201010146	Trịnh Xuân	Huy	29/11/2000	K51D	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
53	DTY1857201010263	Lò Thị	Son	13/03/1999	K51D	Thái Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
54	DTY1857201010287	Ma Thị	Thiệt	06/03/2000	K51D	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
55	DTY1857201010294	Nguyễn Thị Hoài	Thu	10/10/2000	K51D	Dao Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
56	DTY1857201010137	Triệu Thị	Hường	13/09/1999	K51E	Dao Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
57	DTY1857201010090	Diệp Thúy	Hằng	03/10/2000	K51E	Sán diu Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
58	DTY1857201010262	Sùng A	Sở	05/02/1996	K51E	Mông Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
59	DTY1857201010304	Ma Thị	Thùy	19/07/2000	K51E	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
60	DTY1857201010355	Thào A	Vàng	05/06/2000	K51E	Mông Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
61	DTY1957201010004	Lô Thị Hưng	Anh	13/10/2001	K52A	Thái Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
62	DTY1957201010055	Hà Thị	Dung	31/01/2001	K52A	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
63	DTY1957201010444	Hoàng Thị Việt	Trinh	30/8/2001	K52B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
64	DTY1957201010050	Mông Thị	Diện	31/07/2001	K52C	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
65	DTY1957201010137	Triệu Thị	Hiếu	05/05/2001	K52C	Dao Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
66	DTY1957201010281	Ma Thị	Mạnh	05/02/2001	K52C	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
67	DTY1957201010327	Lý Thị	Nhung	15/08/2001	K52C	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
68	DTY1957201010408	Nguyễn Thị	Thương	03/02/2001	K52C	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
69	DTY1957201010417	Sầm Thị	Thủy	28/03/2001	K52D	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
70	DTY1957201010454	Phan Ngọc	Tú	21/11/2001	K52E	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
71	DTY1957201010241	Thân Thị Thùy	Linh	02/11/2001	K52G	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
72	DTY1957201010362	Ma Thị Hồng	Tâm	05/5/2001	K52G	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
73	DTY1957201010413	Lê Thị Phương	Thùy	09/01/2000	K52G	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
74	DTY1957201010170	Đinh Phương	Huế	20/10/2001	K52H	Mường Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
75	DTY1957201010267	Lăng Thị	Luyến	15/05/2000	K52H	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức lương cơ sở	Số tiền /tháng	Số tháng hưởng	Tổng số tiền được hưởng
76	DTY1957201010037	La Thị Biền	20/04/2001	K52I	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
77	DTY1957201010323	Nguyễn Thị Nhung	11/12/2000	K52I	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
78	DTY2057201010366	Xông Y Mỹ	13/02/2001	K53A	Hmông Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
79	DTY2057201010494	Quảng Văn Thành	01/09/2001	K53A	Thái Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
80	DTY2057201010538	Hoàng Thị Thúy	29/08/2002	K53A	Hoa Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
81	DTY2057201010261	La Thanh Huyền	04/11/2002	K53B	Nùng Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
82	DTY2057201010379	Dương Hiếu Nghĩa	18/07/2002	K53B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
83	DTY2057201010349	Linh Thị Mai	16/03/2002	K53C	Nùng Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
84	DTY2057201010140	Lê Thị Anh Đào	22/11/2002	K53D	Mường Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
85	DTY2057201010099	Đinh Văn Dĩ	18/04/2002	K53D	Thổ Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
86	DTY2057201010623	Nguyễn Thị Tuyết	01/05/2002	K53G	Cao lan Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
87	DTY2057201010478	Vàng Thị Thắm	04/05/2002	K53G	Dao Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
88	DTY2057201010289	Nguyễn Thị Hoa Lê	19/01/2002	K53K	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
89	DTY2057201010468	Dương Văn Sinh	23/12/2002	K53K	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
90	DTY2057201010631	Đieu Thị Vân	07/01/2002	K53K	Thái Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
91	DTY1557203020022	Hoàng Văn Hiệu	23/03/1997	YHDP K9	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
92	DTY1557203020077	Triệu Thị Yển	06/02/1996	YHDP K9	Dao Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
93	DTY1657203020005	Hoàng Thị Dung	15/01/1997	YHDP K10	Nùng Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
94	DTY1757201030005	Lưu Thùy Dung	26/03/1998	YHDP K11	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
95	DTY1757201030012	Nguyễn Thị Thu Hiền	19/01/1999	YHDP K11	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
96	DTY1857201100003	Ma Thị Minh Chi	01/02/2000	YHDP K12	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
97	DTY1857201100009	Phùng Thúy Hà	28/10/1998	YHDP K12	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
98	DTY1857201100011	Ngụy Thị Thu Hà	06/02/2000	YHDP K12	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
99	DTY2057201100051	Lò Văn Tân	05/11/2001	YHDP K14	Thái Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
100	DTY1557206010023	Hoàng Thị Hồng	13/09/1996	RHM K8	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
101	DTY1657206010002	Vy Thị Phương Anh	08/09/1998	RHM K9	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
102	DTY1657206010011	Lương Thị Hà	01/02/1998	RHM K9	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức lương cơ sở	Số tiền /tháng	Số tháng hưởng	Tổng số tiền được hưởng
103	DTY1857205010029	Nguyễn Thị Thủy Tiên	25/08/2000	RHM K11	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
104	DTY1957205010015	Dương Mai Hương	12/09/2001	RHM K12	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
105	DTY2057205010077	Chu Hải Yến	25/10/2002	RHM K13	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
106	DTY1657204010004	Nguyễn Thị Vân Anh	10/10/1998	Dược K12A	Hoa Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
107	DTY1657204010029	Nguyễn Thị Hiền	25/03/1998	Dược K12A	Sán diu Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
108	DTY1657204010092	Nông Văn Thường	15/05/1998	Dược K12A	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
109	DTY1657204010006	Bùi Thị Kiều Anh	16/11/1998	Dược K12B	Mường Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
110	DTY1757204010086	Lương Thị Nha	03/08/1999	Dược K13B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
111	DTY1757204010109	Giàng A Sô	06/07/1999	Dược K13B	Mông Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
112	DTY1857202010025	Giàng Thị Đông	03/05/1999	Dược K14A	Mông Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
113	DTY1857202010045	Lê Thị Hà	16/07/2000	Dược K14A	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
114	DTY1857202010183	Nịnh Thị Tuyết	30/12/2000	Dược K14A	Cao lan Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
115	DTY1857202010061	Chu Thị Thu Hiền	20/02/2000	Dược K14C	Dao Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
116	DTY1857202010123	Hoàng Thị Nhung	19/06/2000	Dược K14C	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
117	DTY1857202010169	Hoàng Thị Tĩnh	01/12/1999	Dược K14C	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
118	DTY1857202010184	Lý Y Ua	06/02/2000	Dược K14C	Mông Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
119	DTY1957202010048	Hứa Văn Giang	29/09/2001	Dược K15A	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
120	DTY1957202010109	Quảng Thị Kim	08/11/2001	Dược K15A	Thái Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
121	DTY1957202010026	Nông Thị Chuyên	14/09/2001	Dược K15B	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
122	DTY1957202010216	Bùi Thị Yến	20/03/1997	Dược K15B	Mường Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
123	DTY1957202010031	Lê Thị Dung	01/01/2001	Dược K15C	Mường Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
124	DTY1957202010070	Lăng Khánh Hiệu	14/02/2001	Dược K15C	Nùng Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
125	DTY1957202010133	Phản Thị Mây	01/6/2001	Dược K15C	Dao Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
126	DTY1957202010180	Hoàng Thị Kim Thúy	14/02/2001	Dược K15C	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
127	DTY1957202010194	Hoàng Thị Thu Trang	13/10/2001	Dược K15C	Sán diu Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
128	DTY2057202010247	Dương Thị Hiền Thảo	15/10/2002	Dược K16B	Nùng Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
129	DTY2057202010183	Hoàng T. Quỳnh Nga	28/01/2002	Dược K16C	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức lương cơ sở	Số tiền /tháng	Số tháng hưởng	Tổng số tiền được hưởng
130	DTY2057202010020	Bùi Thu Băng	15/11/2002	Dược K16D	Mường Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
131	DTY2057202010071	Đặng Thu Hà	16/12/2002	Dược K16D	Dao Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
132	DTY1757205010036	Triệu Thị Huyền	16/03/1999	CNĐĐ K14B	Dao Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
133	DTY1757205010041	Nông Thị Kiều	25/01/1999	CNĐĐ K14B	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
134	DTY1757205010039	Hoàng Thị Khánh	23/09/1999	CNĐĐ K14B	Tày Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
135	DTY1757205010051	Nông Thị Mai Loan	22/11/1999	CNĐĐ K14B	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
136	DTY1757205010042	Hoàng Thị Lan	23/05/1999	CNĐĐ K14B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
137	DTY1857203010169	Lăng Thị Huệ	04/08/1999	CNĐĐ K15A	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
138	DTY1857203010026	Phan Hồng Điệp	01/10/2000	CNĐĐ K15B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
139	DTY1857203010076	Tếnh Thị Liên	24/11/2000	CNĐĐ K15B	Mông Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
140	DTY1857203010086	Lò Thị May	26/02/2000	CNĐĐ K15B	Thái Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
141	DTY1857203010124	Dương Thị Huyền Thu	25/10/2000	CNĐĐ K15B	Nùng Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
142	DTY1857203010143	Hoàng Thị Trang	20/02/2000	CNĐĐ K15B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
143	DTY1857203010037	Hà Thị Hải	03/02/1999	CNĐĐ K15C	Thái Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
144	DTY1857203010038	Lường Thị Hằng	02/08/2000	CNĐĐ K15C	Mường Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
145	DTY1857203010103	Lầu Thị Nhung	22/06/2000	CNĐĐ K15C	Mông Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
146	DTY1957203010211	Bùi Thị Phương Ngọc	13/04/2001	CNĐĐ K16A	Mường Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
147	DTY1957203010206	Đỗ Khánh Linh	24/07/2001	CNĐĐ K16A	Dao Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
148	DTY1957203010023	Hồ Nguyệt Cừ	14/01/2001	CNĐĐ K16B	Mông Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
149	DTY1957203010022	Lương Thị Hoài Chi	23/06/2001	CNĐĐ K16B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
150	DTY1957203010050	Chu Thị Hoa	05/02/2001	CNĐĐ K16B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
151	DTY1957203010169	Mã Thị Tiệp	21/10/2000	CNĐĐ K16B	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
152	DTY1957203010185	Ngô Thị Hải Yến	13/11/2001	CNĐĐ K16B	Mường Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
153	DTY1957203010004	Bàn Thị Vân Anh	24/08/2001	CNĐĐ K16C	Dao Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
154	DTY1957203010020	Hoàng Thị Mai Châm	17/09/2001	CNĐĐ K16C	Nùng Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
155	DTY1957203010025	Nguyễn Đặng Thùy Dương	07/08/2001	CNĐĐ K16C	Dao Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
156	DTY1957203010034	Nguyễn Thị Hà	18/11/2001	CNĐĐ K16C	Tày Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức lương cơ sở	Số tiền /tháng	Số tháng hưởng	Tổng số tiền được hưởng
157	DTY1957203010059	Lương Thanh Huệ	08/04/2001	CNĐD K16C	Tây Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
158	DTY1957203010110	Lò Thị Ly	25/02/2001	CNĐD K16C	Thái Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
159	DTY1957203010161	Lý Thị Thùy	25/03/2001	CNĐD K16C	Nùng Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
160	DTY1957203010060	Mông Thị Huệ	07/07/2001	CNĐD K16D	Tây Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
161	DTY1957203010078	Triệu Thị Lan	27/08/2001	CNĐD K16D	Dao Hộ nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
162	DTY1957203010160	Trịnh Thị Thúy	25/10/2001	CNĐD K16D	Tây Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
163	DTY1957203010130	Nguyễn Kim Oanh	20/05/2001	CNĐD K16D	Tây Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
164	DTY2057203010126	Diệp Thị Ngọc Huyền	04/11/2002	CNĐD K17C	Sán diu Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
165	DTY2057203010248	Hoàng Thị Thùy	22/11/2002	CNĐD K17C	Sán diu Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
166	DTY2057203010231	Bàn Thị Kim Thoa	06/06/2002	CNĐD K17E	Dao Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
167	DTY1757203320026	Bùi Ngọc Như	15/07/1998	XNYH K1	Mường Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
168	DTY1857206010034	Nông Thị Kim Ngân	30/05/2000	XNYH K2	Hoa Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
169	DTY1957206010044	Hoàng Thị Bích Thục	01/04/2001	XNYH K3	Tây Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
170	DTY2057206010017	Lý Thị Kim Huệ	05/11/2002	KTXN K4	Dao Hộ cận nghèo	1.490.000	894.000	5	4.470.000
Tổng									759.900.000

Án định danh sách gồm 170 sinh viên với số tiền là bảy trăm năm mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng.